

Bản án số: 620/2024/DS-PT
Ngày: 05-12-2024
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rên

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Đức
Ông Tôn Văn Thông

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 420/2024/TLPT-DS ngày 24 tháng 10 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 130/2024/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4537/2024/QĐ-PT ngày 13 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Quang T, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Số B L, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Võ Thị N, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: Số B, ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Võ Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Trần Quang T trình bày:

Ngày 24/8/2023, ông có cho bà Võ Thị N vay số tiền 250.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận theo quy định pháp luật, thời hạn vay đến hết ngày 31/01/2024. Đến ngày 31/01/2024 bà N phải trả số tiền vay 250.000.000 đồng cho ông, còn tiền lãi thì trả hàng tháng. Việc vay tiền giữa ông và bà N có lập Hợp đồng vay tiền được Văn phòng C chứng nhận ngày 24/8/2023, số công chứng 894, quyền số 01/2023 TP/CC-SCC/HĐGD. Cùng ngày, ông đã giao đủ số tiền 250.000.000 đồng cho bà N và bà N có giao cho ông giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 48, tờ bản đồ số 17, số vào sổ: CS05682). Việc bà N giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông, 02 bên có làm giấy viết tay là Biên nhận giao sổ đỏ ngày 24/8/2023.

Khi nợ đến hạn, bà N không trả tiền cho ông như đã thỏa thuận và từ đó đến nay bà N cũng không trả lãi cho ông. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N có nghĩa vụ trả cho ông số tiền 250.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật với mức lãi suất 0,83%/tháng, tính từ ngày 24/8/2023 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm. Tiền lãi tạm tính đến ngày 24/7/2024 là: 11 tháng x 250.000.000 đồng x 0,83%/tháng = 22.825.000 đồng. Ông yêu cầu bà N trả cho ông 0 lần hết số tiền này. Khi bà N trả hết nợ cho ông, ông đồng ý trả lại cho bà N giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T trình bày số tiền ông cho bà N vay là tiền của ông. Do con của bà N có quen biết với vợ của ông nên ông đồng ý cho bà N vay tiền, lãi suất theo quy định pháp luật là 10%/năm. Bà N và con bà N trao đổi với nhau như thế nào ông không biết nhưng bà N là người ký Hợp đồng vay tiền được Văn phòng C chứng nhận ngày 24/8/2023 và Biên nhận giao sổ đỏ ngày 24/8/2023. Hiện ông đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 48, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre của bà N. Ông đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho bà N khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Võ Thị N trình bày:

Bà không có quen biết gì với ông T, do con của bà là anh Nguyễn Thanh S có nợ tiền của ông T số tiền như sau: tiền vốn và lãi là 150.000.000 đồng; đến ngày bà ký Hợp đồng vay tiền (ngày 24/8/2023), ông T giao cho anh S thêm số tiền là 100.000.000 đồng, tổng cộng anh S nợ ông T là 250.000.000 đồng. Bà không có nhận tiền từ ông T. Do bà đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 48, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre và bà là mẹ của anh S nên bà ký tên vào Hợp đồng vay tiền ngày 24/8/2023 và Biên nhận giao sổ đỏ ngày 24/8/2023 như ông T đã trình bày. Từ đó đến nay, bà không có trả vốn hay lãi cho ông T. Bà đồng ý trả cho ông T số tiền như ông T yêu cầu là tiền vay

250.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 24/8/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tuy nhiên, do hoàn cảnh khó khăn nên bà xin trả dần mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi hết nợ. Trường hợp bà chuyển nhượng được thửa đất nêu trên bà sẽ trả 01 lần cho ông T toàn bộ số nợ. Bà đề nghị ông T trả cho bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 48, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N trình bày: Con của bà nợ tiền của ông T, do bà thương con và bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất như ông T trình bày nên bà ký Hợp đồng vay tiền và Biên nhận giao sổ đỏ ngày 24/8/2023. Hai bên thỏa thuận bà trả lãi mỗi tháng cho ông T với số tiền 1.000.000 đồng sẽ trả 100.000 đồng tiền lãi. Tuy nhiên, từ đó đến nay, bà không có trả tiền vay hay trả lãi cho ông T. Bà đồng ý trả cho ông T số tiền vay là 250.000.000 đồng và xin không trả lãi, xin trả dần hàng tháng là 1.500.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Tại phần quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số: 130/2024/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trần Quang T.

Buộc bà Võ Thị N có nghĩa vụ trả cho ông Trần Quang T số tiền 276.145.000 đồng (Hai trăm bảy mươi sáu triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn đồng), trong đó tiền vay là 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi là 26.145.000 đồng (Hai mươi sáu triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

2. Buộc ông Trần Quang T có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị N Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 48, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre, sổ vào sổ cấp GCN CS05682, cấp ngày 16/5/2016.

Ngoài ra, quyết định của bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25/9/2024, bị đơn bà Võ Thị N kháng cáo bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo: Bà N yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của ông T về việc buộc bà trả số tiền lãi 26.145.000 đồng, bà đồng ý trả cho ông T số tiền vay 250.000.000 đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 1.500.000 đồng đến khi hết nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn bà N xác định giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, nguyên đơn ông T đồng ý với một phần kháng cáo của bà N, ông T đồng ý bớt phần tiền lãi cho bà N, không yêu cầu bà N phải trả cho ông T số tiền lãi 26.145.000 đồng; ông T yêu cầu bà N phải trả đủ cho ông số tiền vay gốc

250.000.000 đồng, không đồng ý cho bà N trả dần số tiền này dưới hình thức mỗi tháng trả 1.500.000 đồng cho đến khi trả hết nợ.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị N, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 130/2024/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo hướng không buộc bà N phải trả cho ông T số tiền lãi 26.145.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị N; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn ông Trần Quang T căn cứ Hợp đồng vay tiền ngày 24/8/2023 yêu cầu bà Võ Thị N trả số tiền vay 250.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 0,83%/tháng đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn bà N đồng ý trả cho ông T số tiền vay gốc 250.000.000 đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 1.500.000 đồng đến khi hết nợ, không đồng ý trả lãi.

[2] Xét ý kiến trình bày cũng như kháng cáo của bà N thấy:

Hợp đồng vay tiền ngày 24/8/2023 giữa ông T với bà N có chứng nhận của Văn phòng C, bà N cũng thừa nhận có ký tên vào hợp đồng vay tiền ngày 24/8/2023 và thừa nhận có nợ ông T số tiền 250.000.000 đồng nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà N kháng cáo xin được trả dần số tiền vay 250.000.000 đồng, mỗi tháng trả 1.500.000 đồng đến khi hết nợ nhưng không được ông T đồng ý, pháp luật không có quy định về việc được trả dần nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét yêu cầu này của bà N.

Việc bà N kháng cáo cho rằng ông T cho vay nặng lãi nên không đồng ý trả lãi nhưng không có chứng cứ chứng minh. Theo nội dung Hợp đồng vay tiền ngày 24/8/2023 thể hiện lãi suất do các bên tự thỏa thuận, từ khi vay tiền đến nay bà N chưa thực hiện nghĩa vụ trả lãi cho ông T, do đó ông T yêu cầu bà N trả lãi với lãi suất 10%/năm là phù hợp quy định pháp luật. Trên cơ sở đó, tiền lãi được tính: $250.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 12 \text{ tháng} = 26.145.000 \text{ đồng}$. Cấp sơ

thẩm buộc bà N phải trả cho ông T tiền lãi 26.145.000 đồng là có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông T đồng ý bớt số tiền lãi cho bà N, ông không yêu cầu bà N phải trả cho ông số tiền lãi 26.145.000 đồng. Ý kiến này của ông T là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên được chấp nhận.

Ngoài ra, trong vụ án nguyên đơn ông T chỉ yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm, cấp sơ thẩm lại tuyên buộc bị đơn bà N phải chịu tiền lãi trong thời gian từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án là vượt quá phạm vi khởi kiện của nguyên đơn nên cấp sơ thẩm sẽ điều chỉnh lại nội dung này cho phù hợp.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị N, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 130/2024/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà N không phải nộp án phí theo Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị N.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 130/2024/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Quang T.

Buộc bà Võ Thị N có nghĩa vụ trả cho ông Trần Quang T số tiền vay 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Quang T không yêu cầu bà Võ Thị N trả cho ông T số tiền lãi là 26.145.000 đồng (hai mươi sáu triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Buộc ông Trần Quang T có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị N Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 48, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre, số vào sổ cấp GCN CS05682, cấp ngày 16/5/2016.

3. Về án phí:

Bà Võ Thị N được miễn án phí dân sự sơ thẩm và không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Rên